



Số: 420/BC-QLĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả Khảo sát tỷ lệ sinh viên có việc làm
trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp
(Đợt khảo sát năm 2019)

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu;
- Lãnh đạo các Khoa.

Theo yêu cầu báo cáo tại công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát, công khai vào báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

Phòng Quản lý Đào tạo báo cáo công tác triển khai khảo sát đợt 2019 và kết quả khảo sát như sau:

1. MỤC TIÊU

- Công khai tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học hệ Chính quy tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT:

- Sinh viên tốt nghiệp hệ Đại học Chính quy năm 2018
- Sinh viên tốt nghiệp liên thông từ Cao đẳng lên Đại học Chính quy năm 2018

3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT:

- Phương thức thực hiện: gọi điện thoại và gửi Email để khảo sát theo bảng câu hỏi đã soạn thảo, đảm bảo mỗi sinh viên chỉ trả lời một lần.

- Phòng Quản lý Đào tạo soạn thảo bảng câu hỏi gồm 8 câu hỏi. Từ danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2018 nhận được từ bộ phận xét tốt nghiệp, bộ phận khảo sát gọi điện thoại và gửi Email để thực hiện khảo sát tình trạng việc làm của các sinh viên trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

- Phòng Quản lý Đào tạo nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.

- Số lượng sinh viên dự kiến khảo sát: 1.914 sinh viên tốt nghiệp.
- Số lượng sinh viên có phản hồi: 1.436 sinh viên.

4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

4.1. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

a) Số liệu chung

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Có việc làm	1309	91,16%
Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	52	3,62%
Chưa có việc làm	75	5,22%
Tổng cộng:	1436	100,00%

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Có việc làm	1180	91,54%
Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	45	3,49%
Chưa có việc làm	64	4,97%
Tổng cộng:	1289	100,00%

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm	1757	95,08%
Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	56	3,03%
Chưa có việc làm	35	1,89%
Tổng cộng:	1848	100,00%

b) Số liệu chung (Có việc làm = Có việc làm + Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục)

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Có việc làm	1361	94,78%
Chưa có việc làm	75	5,22%
Tổng cộng:	1436	100,00%

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Có việc làm	1225	95,03%
Chưa có việc làm	64	4,97%
Tổng cộng:	1289	100,00%

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm	1813	98,11%
Chưa có việc làm	35	1,89%
Tổng cộng:	1848	100,00%

- Tỷ lệ sinh viên Có việc làm: giảm từ 98.11% năm 2017 xuống 95.03% năm 2018 xuống 94.78% năm 2019.

- Tỷ lệ sinh viên Chưa có việc làm: tăng từ 1.89% năm 2017 lên 4.97% năm 2018 tăng lên 5.22% năm 2019.

c) Số liệu theo ngành học

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số lượng sinh viên tốt nghiệp	Số lượng sinh viên phân hồi	Tỷ lệ sinh viên phân hồi/sinh viên tốt nghiệp	Có việc làm		Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục		Có việc làm+Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục		Chưa có việc làm	
						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	7220201	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	116	91	78,45%	81	89,01%	6	6,59%	87	95,60%	4	4,40%
2	7220209	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	71	51	71,83%	42	82,35%	6	11,76%	48	94,12%	3	5,88%
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	24	16	66,67%	16	100,00%	0	0,00%	16	100,00%	0	0,00%
4	7310101	Kinh tế	79	49	62,03%	45	91,84%	2	4,08%	47	95,92%	2	4,08%
5	7310301	Xã hội học	52	41	78,85%	36	87,80%	0	0,00%	36	87,80%	5	12,20%
6	7310620	Đông Nam Á học	57	36	63,16%	31	86,11%	3	8,33%	34	94,44%	2	5,56%
7	7760101	Công tác xã hội	39	31	79,49%	24	77,42%	4	12,90%	28	90,32%	3	9,68%
8	7340101	Quản trị kinh doanh	397	306	77,08%	274	89,54%	8	2,61%	282	92,16%	24	7,84%
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng	208	159	76,44%	145	91,19%	6	3,77%	151	94,97%	8	5,03%
10	7340301	Kế toán	218	181	83,03%	175	96,69%	3	1,66%	178	98,34%	3	1,66%
11	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	50	34	68,00%	34	100,00%	0	0,00%	34	100,00%	0	0,00%
12	7380107	Luật kinh tế	216	172	79,63%	157	91,28%	8	4,65%	165	95,93%	7	4,07%
13	7420201	Công nghệ sinh học	147	99	67,35%	88	88,89%	3	3,03%	91	91,92%	8	8,08%
14	7480101	Khoa học máy tính + Tin học	76	66	86,84%	61	92,42%	2	3,03%	63	95,45%	3	4,55%
15	7510102	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	126	77	61,11%	74	96,10%	1	1,30%	75	97,40%	2	2,60%
16	7580302	Quản lý xây dựng	38	27	71,05%	26	96,30%	0	0,00%	26	96,30%	1	3,70%
Tổng cộng:			1914	1436	75,03%	1309	91,16%	52	3,62%	1361	94,78%	75	5,22%

- 100% sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và ngành Hệ thống thông tin quản lý Có việc làm.
- Tỷ lệ sinh viên Chưa có việc làm của ngành Xã hội học chiếm tỷ lệ cao nhất 12.20%.

4.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

a) Số liệu chung

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	876	66,92%
Trong vòng 1 tháng	224	17,11%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	105	8,02%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	59	4,51%
Trên 6 tháng	45	3,44%
Tổng cộng:	1309	100,00%

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	668	56,61%
Trong vòng 1 tháng	248	21,02%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	144	12,20%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	77	6,53%
Trên 6 tháng	43	3,64%
Tổng cộng:	1180	100,00%

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	948	53,96%
Trong vòng 1 tháng	377	21,46%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	183	10,42%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	155	8,82%
Trên 6 tháng	94	5,35%
Tổng cộng:	1757	100,00%

- Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 66.92%.
- Thời gian sinh viên tìm được việc làm dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ: 29.64%.
- Thời gian tìm được việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ: 3.44%.
- Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp có xu hướng tăng từ 53.96% năm 2017 lên 56.61% năm 2018 lên 66.92% năm 2019.
- Sinh viên có việc làm dưới 6 tháng giảm từ 40.70% năm 2017 xuống 39.75% năm 2018 xuống 29.64% năm 2019.
- Sinh viên có việc làm Trên 6 tháng có xu hướng giảm từ 5.35% năm 2017 xuống 3.64% năm 2018 rồi giảm xuống 3.44% năm 2019.

b) Số liệu theo ngành học

Stt	Tên ngành	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng cộng	KHỐI NGÀNH ĐÀO TẠO CẤP IV
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	55	67,90%	11	13,58%	9	11,11%	2	2,47%	4	4,94%	81	VII
2	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	29	69,05%	8	19,05%	2	4,76%	2	4,76%	1	2,38%	42	
3	Ngôn ngữ Trung Quốc	14	87,50%	0	0,00%	1	6,25%	0	0,00%	1	6,25%	16	
4	Kinh tế	28	62,22%	10	22,22%	3	6,67%	1	2,22%	3	6,67%	45	
5	Xã hội học	24	66,67%	6	16,67%	2	5,56%	3	8,33%	1	2,78%	36	
6	Đông Nam Á học	19	61,29%	5	16,13%	3	9,68%	1	3,23%	3	9,68%	31	
7	Công tác xã hội	17	70,83%	6	25,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	4,17%	24	
8	Quản trị kinh doanh	213	77,74%	37	13,50%	13	4,74%	4	1,46%	7	2,55%	274	III
9	Tài chính - Ngân hàng	98	67,59%	35	24,14%	4	2,76%	8	5,52%	0	0,00%	145	
10	Kế toán	126	72,00%	28	16,00%	13	7,43%	7	4,00%	1	0,57%	175	
11	Hệ thống thông tin quản lý	31	91,18%	1	2,94%	2	5,88%	0	0,00%	0	0,00%	34	
12	Luật kinh tế	79	50,32%	34	21,66%	24	15,29%	11	7,01%	9	5,73%	157	
13	Công nghệ sinh học	48	54,55%	15	17,05%	15	17,05%	6	6,82%	4	4,55%	88	IV
14	Khoa học máy tính + Tin học	44	72,13%	4	6,56%	6	9,84%	2	3,28%	5	8,20%	61	
15	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	37	50,00%	19	25,68%	4	5,41%	9	12,16%	5	6,76%	74	V
16	Quản lý xây dựng	14	53,85%	5	19,23%	4	15,38%	3	11,54%	0	0,00%	26	
Tổng cộng:		876	66,92%	224	17,11%	105	8,02%	59	4,51%	45	3,44%	1309	

- Khối ngành III:
 - + Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ: 69.68%
 - + Có việc làm trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ: 17.20%.
 - + Có việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ: 7.13%.
 - + Có việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ: 3.82%.
 - + Có việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ: 2.17%.
- Khối ngành IV:
 - + Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ: 54.55%.
 - + Có việc làm trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ: 17.05%.
 - + Có việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ: 17.05%.
 - + Có việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ: 6.82%.

- + Có việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ: 4.55%.
- Khối ngành V:
 - + Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ: 59.01%.
 - + Có việc làm trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ: 17.39%.
 - + Có việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ: 8.70%.
 - + Có việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ: 8.70%.
 - + Có việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ: 6.21%.
- Khối ngành VII:
 - + Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ: 67.64%.
 - + Có việc làm trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ: 16.73%.
 - + Có việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ: 7.27%.
 - + Có việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ: 3.27%.
 - + Có việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ: 5.09%.
- Ngành Hệ thống thông tin quản lý có tỷ lệ sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 91.18%.
 - Ngành CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng có tỷ lệ sinh viên Có việc làm Trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 25.68%.
 - Ngành Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên có việc làm Từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 17.05%.
 - Ngành CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng có tỷ lệ sinh viên có việc làm Từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 12.16%.
 - Ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên có việc làm Trên 6 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 9.68%.

4.3. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

a) Số liệu chung

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Tự kinh doanh	56	4,28%
Doanh nghiệp tư nhân	943	72,04%
Cơ quan nhà nước	81	6,19%
Liên doanh nước ngoài	229	17,49%
Tổng cộng:	1309	100,00%

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Tự kinh doanh	54	4,58%
Doanh nghiệp tư nhân	850	72,03%
Cơ quan nhà nước	47	3,98%
Liên doanh nước ngoài	229	19,41%
Tổng cộng:	1180	100,00%

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Tự kinh doanh	44	2,50%
Doanh nghiệp tư nhân	1132	64,43%
Cơ quan nhà nước	111	6,32%
Liên doanh nước ngoài	470	26,75%
Tổng cộng:	1757	100,00%

- Sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ cao nhất: 72.04%.
- Sinh viên làm việc trong Liên doanh nước ngoài chiếm tỷ lệ cao thứ nhì: 17.49%.
- Sinh viên Tự kinh doanh có xu hướng tăng từ 2.50% năm 2017 lên 4.58% năm 2018, rồi giảm nhẹ xuống 4.28% năm 2019.
- Sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân tăng từ 64.43% năm 2017 lên 72.03% năm 2018, rồi tăng nhẹ lên 72.04% năm 2019.
- Sinh viên làm việc trong Cơ quan nhà nước giảm từ 6.32% năm 2017 xuống 3.98% năm 2018, rồi tăng mạnh lên 6.19% năm 2019.
- Sinh viên làm việc Liên doanh nước ngoài giảm từ 26.75% năm 2017 xuống 19.41% năm 2018, rồi tiếp tục giảm nhẹ xuống 17.49% năm 2019.

b) Số liệu theo ngành học năm 2019

Stt	Tên ngành	Tự kinh doanh		Doanh nghiệp tư nhân		Cơ quan nhà nước		Liên doanh nước ngoài		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	4	4,94%	47	58,02%	2	2,47%	28	34,57%	81
2	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	1	2,38%	15	35,71%	1	2,38%	25	59,52%	42
3	Ngôn ngữ Trung Quốc	1	6,25%	9	56,25%	0	0,00%	6	37,50%	16
4	Kinh tế	5	11,11%	34	75,56%	0	0,00%	6	13,33%	45
5	Xã hội học	3	8,33%	27	75,00%	1	2,78%	5	13,89%	36
6	Đông Nam Á học	0	0,00%	27	87,10%	1	3,23%	3	9,68%	31
7	Công tác xã hội	0	0,00%	19	79,17%	3	12,50%	2	8,33%	24
8	Quản trị kinh doanh	12	4,38%	198	72,26%	19	6,93%	45	16,42%	274
9	Tài chính - Ngân hàng	5	3,45%	110	75,86%	11	7,59%	19	13,10%	145
10	Kế toán	3	1,71%	125	71,43%	18	10,29%	29	16,57%	175
11	Hệ thống thông tin quản lý	2	5,88%	27	79,41%	0	0,00%	5	14,71%	34
12	Luật kinh tế	6	3,82%	118	75,16%	16	10,19%	17	10,83%	157
13	Công nghệ sinh học	3	3,41%	65	73,86%	4	4,55%	16	18,18%	88
14	Khoa học máy tính + Tin học	1	1,64%	44	72,13%	1	1,64%	15	24,59%	61
15	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	10	13,51%	60	81,08%	1	1,35%	3	4,05%	74
16	Quản lý xây dựng	0	0,00%	18	69,23%	3	11,54%	5	19,23%	26
Tổng cộng:		56	4,28%	943	72,04%	81	6,19%	229	17,49%	1309

- Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng Tự kinh doanh chiếm tỷ lệ cao nhất 13.51%.
- Sinh viên ngành Đông Nam Á học làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ cao nhất 87.10%.
- Sinh viên ngành Công tác xã hội làm việc trong Cơ quan nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất 12.50%, Ngành Kế toán 10.29%, ngành Luật Kinh tế 10.19%, ngành Quản lý xây dựng 11.54%.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật làm việc trong Liên doanh nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất 59.52%.

c) Số liệu theo ngành học năm 2018

Stt	Tên ngành	Tự kinh doanh		Doanh nghiệp tư nhân		Cơ quan nhà nước		Liên doanh nước ngoài		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	4	3.96%	69	68.32%	2	1.98%	26	25.74%	101
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	2	10.00%	10	50.00%	0	0.00%	8	40.00%	20
3	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	3	7.50%	15	37.50%	0	0.00%	22	55.00%	40
4	Đông Nam Á học	0	0.00%	14	77.78%	0	0.00%	4	22.22%	18
5	Kinh tế	1	1.25%	62	77.50%	0	0.00%	17	21.25%	80
6	Xã hội học	2	8.33%	18	75.00%	1	4.17%	3	12.50%	24
7	Quản trị kinh doanh	14	7.07%	138	69.70%	8	4.04%	38	19.19%	198
8	Tài chính - Ngân hàng	2	1.46%	112	81.75%	5	3.65%	18	13.14%	137
9	Kế toán	6	3.39%	134	75.71%	6	3.39%	31	17.51%	177
10	Hệ thống thông tin quản lý+Hệ thống thông tin kinh tế	3	6.98%	32	74.42%	1	2.33%	7	16.28%	43
11	Luật kinh tế	7	5.51%	102	80.31%	14	11.02%	4	3.15%	127
12	Công nghệ sinh học	1	1.67%	40	66.67%	1	1.67%	18	30.00%	60
13	Khoa học máy tính + Tin học	2	6.06%	15	45.45%	1	3.03%	15	45.45%	33
14	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	4	4.94%	64	79.01%	3	3.70%	10	12.35%	81
15	Công tác xã hội	3	7.32%	25	60.98%	5	12.20%	8	19.51%	41
Tổng cộng:		54	4.6%	850	72.0%	47	4.0%	229	19.4%	1180

d) Số liệu theo ngành học năm 2017

Stt	Tên ngành	Tự kinh doanh		Doanh nghiệp tư nhân		Cơ quan nhà nước		Liên doanh nước ngoài		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	3	2.24%	73	54.48%	11	8.21%	47	35.07%	134
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	4	13.33%	0	0.00%	26	86.67%	30
3	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	0	0.00%	14	37.84%	0	0.00%	23	62.16%	37
4	Đông Nam Á học	1	5.26%	12	63.16%	1	5.26%	5	26.32%	19
5	Kinh tế	2	1.83%	73	66.97%	5	4.59%	29	26.61%	109
6	Xã hội học	3	8.11%	21	56.76%	4	10.81%	9	24.32%	37
7	Quản trị kinh doanh	8	2.78%	178	61.81%	12	4.17%	90	31.25%	288
8	Tài chính - Ngân hàng	9	3.35%	197	73.23%	11	4.09%	52	19.33%	269
9	Kế toán	1	0.35%	201	71.02%	11	3.89%	70	24.73%	283
10	Hệ thống thông tin quản lý+Hệ thống thông tin kinh tế	0	0.00%	13	43.33%	1	3.33%	16	53.33%	30
11	Luật kinh tế	6	3.49%	114	66.28%	31	18.02%	21	12.21%	172
12	Công nghệ sinh học	4	4.65%	45	52.33%	4	4.65%	33	38.37%	86
13	Khoa học máy tính + Tin học	0	0.00%	18	50.00%	4	11.11%	14	38.89%	36
14	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	7	3.40%	157	76.21%	9	4.37%	33	16.02%	206
15	Công tác xã hội	0	0.00%	12	57.14%	7	33.33%	2	9.52%	21
Tổng cộng:		44	2.50%	1132	64.43%	111	6.32%	470	26.75%	1757

4.4. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

a) Số liệu chung

Trong tổng số 1309 sinh viên có việc làm năm 2019, có 1 sinh viên không chia sẻ mức thu nhập nên số lượng phản hồi về mức thu nhập bình quân/tháng là 1308.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Dưới 5 triệu	54	4,13%
Từ 5 đến dưới 7 triệu	268	20,49%
Từ 7 đến dưới 10 triệu	580	44,34%
Từ 10 đến dưới 15 triệu	285	21,79%
Trên 15 triệu	121	9,25%
Tổng cộng:	1308	100,00%

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Dưới 5 triệu	57	4,88%
Từ 5 đến dưới 7 triệu	361	30,91%
Từ 7 đến dưới 10 triệu	498	42,64%
Từ 10 đến dưới 15 triệu	179	15,33%
Trên 15 triệu	73	6,25%
Tổng cộng:	1168	100,00%

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Dưới 5 triệu	183	10,42%
Từ 5 đến dưới 7 triệu	780	44,39%
Từ 7 đến dưới 10 triệu	541	30,79%
Từ 10 đến dưới 15 triệu	193	10,98%
Trên 15 triệu	60	3,41%
Tổng cộng:	1757	100,00%

- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Từ 7 đến dưới 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất: 44.34%.
- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Từ 10 đến 15 triệu chiếm tỷ lệ: 21.79%.
- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Trên 15 triệu chiếm tỷ lệ: 9.25%.
- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Dưới 5 triệu giảm mạnh từ 10.42% năm 2017 xuống 4.88% năm 2018 giảm nhẹ xuống 4.13% năm 2019.
- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Từ 5 đến dưới 7 triệu giảm mạnh từ 44.39% năm 2017 xuống 30.91% năm 2018 giảm mạnh xuống 20.49% năm 2019.
- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Từ 7 đến dưới 10 triệu tăng mạnh từ 30.79% năm 2017 lên 42.64% năm 2018 tăng nhẹ 44.34% năm 2019.
- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Từ 10 đến dưới 15 triệu tăng từ 10.98% năm 2017 lên 15.33% năm 2018 lên 21.79% năm 2019.
- Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng Trên 15 triệu tăng mạnh từ 3.41% năm 2017 lên 6.25% năm 2018 lên 9.25% năm 2019.

b) Số liệu theo ngành học năm 2019

Stt	Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Từ 10 đến dưới 15 triệu		Trên 15 triệu		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	1	1,23%	11	13,58%	35	43,21%	15	18,52%	19	23,46%	81
2	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	0	0,00%	5	11,90%	16	38,10%	12	28,57%	9	21,43%	42
3	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0,00%	2	12,50%	7	43,75%	3	18,75%	4	25,00%	16
4	Kinh tế	0	0,00%	12	26,67%	15	33,33%	15	33,33%	3	6,67%	45
5	Xã hội học	3	8,33%	11	30,56%	15	41,67%	4	11,11%	3	8,33%	36
6	Đông Nam Á học	1	3,23%	8	25,81%	15	48,39%	5	16,13%	2	6,45%	31
7	Công tác xã hội	3	12,50%	5	20,83%	13	54,17%	2	8,33%	1	4,17%	24
8	Quản trị kinh doanh	12	4,38%	46	16,79%	125	45,62%	67	24,45%	24	8,76%	274
9	Tài chính - Ngân hàng	5	3,45%	28	19,31%	48	33,10%	47	32,41%	17	11,72%	145
10	Kế toán	7	4,00%	38	21,71%	94	53,71%	28	16,00%	8	4,57%	175
11	Hệ thống thông tin quản lý	0	0,00%	7	20,59%	17	50,00%	9	26,47%	1	2,94%	34
12	Luật kinh tế	17	10,90%	44	28,21%	77	49,36%	13	8,33%	5	3,21%	156
13	Công nghệ sinh học	2	2,27%	30	34,09%	38	43,18%	17	19,32%	1	1,14%	88
14	Khoa học máy tính + Tin học	2	3,28%	7	11,48%	23	37,70%	15	24,59%	14	22,95%	61
15	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	1	1,35%	11	14,86%	26	35,14%	27	36,49%	9	12,16%	74
16	Quản lý xây dựng	0	0,00%	3	11,54%	16	61,54%	6	23,08%	1	3,85%	26
Tổng cộng:		54	4,13%	268	20,49%	580	44,34%	285	21,79%	121	9,25%	1308

- Sinh viên ngành Công tác xã hội có thu nhập bình quân/tháng Dưới 5 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 12.50%.
- Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có thu nhập bình quân/tháng Từ 5 đến dưới 7 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 34.09%.
- Sinh viên ngành Quản lý xây dựng có thu nhập bình quân/tháng Từ 7 đến dưới 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 61.54%.
- Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng có thu nhập bình quân/tháng Từ 10 đến dưới 15 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 36.49%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có thu nhập bình quân/tháng Trên 15 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất 25.00%.
- Mức thu nhập bình quân/tháng Trên 15 triệu có xu hướng tăng so với năm 2018 và năm 2017:

- + Ngành Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh: 23.46%
- + Ngành Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật: 21.43%.
- + Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: 25.00%.
- + Ngành Khoa học máy tính + Tin học: 22.95%.
- + Ngành CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng: 12.16%

c) Số liệu theo ngành học năm 2018

Stt	Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Từ 10 đến dưới 15 triệu		Trên 15 triệu		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	3	3,00%	29	29,00%	43	43,00%	17	17,00%	8	8,00%	100
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0,00%	5	25,00%	9	45,00%	4	20,00%	2	10,00%	20
3	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	0	0,00%	5	12,50%	22	55,00%	9	22,50%	4	10,00%	40
4	Đông Nam Á học	0	0,00%	9	50,00%	9	50,00%	0	0,00%	0	0,00%	18
5	Kinh tế	3	3,75%	24	30,00%	40	50,00%	8	10,00%	5	6,25%	80
6	Xã hội học	4	16,67%	8	33,33%	6	25,00%	4	16,67%	2	8,33%	24
7	Quản trị kinh doanh	7	3,59%	55	28,21%	91	46,67%	26	13,33%	16	8,21%	195
8	Tài chính - Ngân hàng	2	1,48%	29	21,48%	73	54,07%	21	15,56%	10	7,41%	135
9	Kế toán	7	4,00%	77	44,00%	73	41,71%	14	8,00%	4	2,29%	175
10	Hệ thống thông tin quản lý+Hệ thống thông tin kinh tế	0	0,00%	17	39,53%	16	37,21%	8	18,60%	2	4,65%	43
11	Luật kinh tế	21	17,07%	45	36,59%	39	31,71%	16	13,01%	2	1,63%	123
12	Công nghệ sinh học	2	3,33%	32	53,33%	20	33,33%	3	5,00%	3	5,00%	60
13	Khoa học máy tính + Tin học	0	0,00%	4	12,12%	12	36,36%	12	36,36%	5	15,15%	33
14	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	1	1,23%	5	6,17%	33	40,74%	34	41,98%	8	9,88%	81
15	Công tác xã hội	7	17,07%	17	41,46%	12	29,27%	3	7,32%	2	4,88%	41
Tổng cộng:		57	4,88%	361	30,91%	498	42,64%	179	15,33%	73	6,25%	1168

d) Số liệu theo ngành học năm 2017

Stt	Tên ngành	Dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Từ 10 đến dưới 15 triệu		Trên 15 triệu		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	3	2,24%	64	47,76%	11	8,21%	47	35,07%	9	6,72%	134
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0,00%	4	13,33%	0	0,00%	26	86,67%	0	0,00%	30
3	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	0	0,00%	10	27,03%	0	0,00%	23	62,16%	4	10,81%	37
4	Đông Nam Á học	1	5,26%	8	42,11%	1	5,26%	5	26,32%	4	21,05%	19
5	Kinh tế	2	1,83%	42	38,53%	5	4,59%	29	26,61%	31	28,44%	109
6	Xã hội học	3	8,11%	14	37,84%	4	10,81%	9	24,32%	7	18,92%	37
7	Quản trị kinh doanh	8	2,78%	111	38,54%	12	4,17%	90	31,25%	67	23,26%	288
8	Tài chính - Ngân hàng	9	3,35%	61	22,68%	11	4,09%	52	19,33%	136	50,56%	269
9	Kế toán	1	0,35%	136	48,06%	11	3,89%	70	24,73%	65	22,97%	283
10	Hệ thống thông tin quản lý+Hệ thống thông tin kinh tế	0	0,00%	8	26,67%	1	3,33%	16	53,33%	5	16,67%	30
11	Luật kinh tế	6	3,49%	88	51,16%	31	18,02%	21	12,21%	26	15,12%	172
12	Công nghệ sinh học	4	4,65%	27	31,40%	4	4,65%	33	38,37%	18	20,93%	86
13	Khoa học máy tính + Tin học	0	0,00%	15	41,67%	4	11,11%	14	38,89%	3	8,33%	36
14	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	7	3,40%	97	47,09%	9	4,37%	33	16,02%	60	29,13%	206
15	Công tác xã hội	0	0,00%	9	42,86%	7	33,33%	2	9,52%	3	14,29%	21
Tổng cộng:		44	2,50%	694	39,50%	111	6,32%	470	26,75%	438	24,93%	1757

4.5. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

a) Số liệu chung

- Trong tổng số 1309 sinh viên Có việc làm thì có 12 sinh viên không phản hồi thông tin nên số lượng phản hồi 1297.

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Không phù hợp	232	17.89%
Phù hợp ít	194	14.96%
Phù hợp trung bình	256	19.74%
Khá phù hợp	362	27.91%
Hoàn toàn phù hợp	253	19.51%
Tổng cộng:	1297	100,00%

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Không phù hợp	253	21,44%
Phù hợp ít	103	8,73%
Phù hợp trung bình	216	18,31%
Khá phù hợp	284	24,07%
Hoàn toàn phù hợp	324	27,46%
Tổng cộng:	1180	100,00%

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Không phù hợp	359	20,43%
Phù hợp ít	160	9,11%
Phù hợp trung bình	388	22,08%
Khá phù hợp	491	27,95%
Hoàn toàn phù hợp	359	20,43%
Tổng cộng:	1757	100,00%

- Sinh viên có mức độ Khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 27.91%
- Sinh viên có mức độ Phù hợp trung bình với ngành học chiếm tỷ lệ cao thứ hai 19.74%.
- Sinh viên có mức độ Hoàn toàn phù hợp chiếm tỷ lệ 19.51%.
- Sinh viên có mức độ Không phù hợp tăng nhẹ từ 20.43% năm 2017 lên 21.44% năm 2018 giảm xuống 17.89% năm 2019.
- Sinh viên có mức độ phù hợp ít giảm từ 9.11% năm 2017 xuống 8.73% năm 2018 tăng lên 14.96% năm 2019.
- Sinh viên có mức độ phù hợp trung bình giảm từ 22.08% năm 2017 xuống 18.31% năm 2018 tăng lên 19.74% năm 2019.
- Sinh viên có mức độ Khá phù hợp giảm từ 27.95% năm 2017 xuống 24.07% năm 2018 tăng nhẹ lên 27.91% năm 2019.
- Sinh viên có mức độ Hoàn toàn phù hợp tăng mạnh từ 20.43% năm 2017 lên 27.46% năm 2018 rồi giảm nhẹ xuống 19.51% năm 2019.

b) Số liệu theo ngành học

Stt	Tên ngành	Không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh + Tiếng Anh	10	12,50%	6	7,50%	21	26,25%	25	31,25%	18	22,50%	80
2	Ngôn ngữ Nhật + Tiếng Nhật	1	2,38%	1	2,38%	7	16,67%	20	47,62%	13	30,95%	42
3	Ngôn ngữ Trung Quốc	1	6,67%	2	13,33%	0	0,00%	9	60,00%	3	20,00%	15
4	Kinh tế	14	31,11%	7	15,56%	7	15,56%	16	35,56%	1	2,22%	45
5	Xã hội học	7	20,00%	9	25,71%	8	22,86%	7	20,00%	4	11,43%	35
6	Đông Nam Á học	6	20,00%	13	43,33%	5	16,67%	4	13,33%	2	6,67%	30
7	Công tác xã hội	6	25,00%	5	20,83%	8	33,33%	5	20,83%	0	0,00%	24
8	Quản trị kinh doanh	32	11,81%	53	19,56%	66	24,35%	69	25,46%	51	18,82%	271
9	Tài chính - Ngân hàng	27	18,62%	20	13,79%	22	15,17%	43	29,66%	33	22,76%	145
10	Kế toán	28	16,00%	15	8,57%	26	14,86%	58	33,14%	48	27,43%	175
11	Hệ thống thông tin quản lý	6	17,65%	5	14,71%	3	8,82%	15	44,12%	5	14,71%	34
12	Luật kinh tế	30	19,23%	30	19,23%	37	23,72%	34	21,79%	25	16,03%	156
13	Công nghệ sinh học	36	41,86%	15	17,44%	20	23,26%	10	11,63%	5	5,81%	86
14	Khoa học máy tính + Tin học	5	8,20%	5	8,20%	11	18,03%	14	22,95%	26	42,62%	61
15	CNKT Công trình Xây dựng + Xây dựng	12	16,67%	4	5,56%	10	13,89%	27	37,50%	19	26,39%	72
16	Quản lý xây dựng	11	42,31%	4	15,38%	5	19,23%	6	23,08%	0	0,00%	26
Tổng cộng:		232	17,89%	194	14,96%	256	19,74%	362	27,91%	253	19,51%	1297

- Sinh viên ngành Quản lý xây dựng có công việc Không phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 42.31%.

- Sinh viên ngành Đông Nam Á học có công việc Phù hợp ít với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 43.33%.

- Sinh viên ngành Công tác xã hội có công việc Phù hợp trung bình với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 33.33%.
- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có công việc Khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 60.00%.
- Sinh viên ngành Khoa học máy tính + Tin học có công việc Hoàn toàn phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất 42.62%.

4.6. SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM NHƯNG ĐANG ĐI HỌC TIẾP TỤC

Chương trình học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Văn bằng hai	5	9,62%
Cao học	20	38,46%
Khác	27	51,92%
Tổng cộng:	52	100,00%

Chương trình học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Văn bằng hai	2	19,64%
Cao học	7	21,43%
Khác	36	58,93%
Tổng cộng:	45	100,00%

Chương trình học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Văn bằng hai	11	19,64%
Cao học	12	21,43%
Khác	33	58,93%
Tổng cộng:	56	100,00%

- Trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp có 52 sinh viên Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục. Cụ thể như sau:

- + Có 5 sinh viên đang học Văn bằng hai chiếm tỷ lệ 9.62%
- + Có 20 sinh viên đang học Cao học chiếm tỷ lệ 38.46%.
- + Có 27 sinh viên đang học chương trình khác chiếm tỷ lệ 51.92%.

4.7. LÝ DO SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2019 (%)
Đang tìm việc	25	33,33%
Chưa có công việc phù hợp	24	32,00%
Chuyện gia đình	17	22,67%
Khác	9	12,00%
Tổng cộng:	75	100,00%

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Đang tìm việc	27	42,19%
Chưa có công việc phù hợp	11	17,19%
Chuyện gia đình	18	28,13%
Khác	8	12,50%
Tổng cộng:	64	100,00%

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Đang tìm việc	11	31,43%
Chưa có công việc phù hợp	8	22,86%
Chuyện gia đình	8	22,86%
Khác	8	22,86%
Tổng cộng:	35	100,00%

- Sinh viên chưa có việc làm do Đang tìm việc chiếm tỷ lệ cao nhất: 33.33%.

4.8. KẾT LUẬN KHẢO SÁT

- Tỷ lệ sinh viên phản hồi/sinh viên tốt nghiệp: 1436/1914 chiếm tỷ lệ 75.03%.
- Độ tin cậy:
 - + Sai số cho phép: 2%, Độ tin cậy: 95.66%.
 - + Sai số cho phép: 5%, Độ tin cậy: 100%.
- Số lượng sinh viên “Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục” 52/1436 sinh viên chiếm tỷ lệ 3.62%. Trong đó có:
 - + Học “Văn bằng hai” chiếm tỷ lệ 9.62%.
 - + Học “Cao học” chiếm tỷ lệ 38.46%.
 - + Học chương trình “Khác” chiếm tỷ lệ 51.92%.
- Số lượng sinh viên “Chưa có việc làm”: 75/1436 sinh viên chiếm tỷ lệ 5.22%.
- Số lượng sinh viên “Có việc làm”: 1309/1436 sinh viên chiếm tỷ lệ 91.16%. Trong đó có:
 - + Thời gian sinh viên làm việc Trước khi tốt nghiệp: 876/1309 sinh viên chiếm tỷ lệ cao nhất 66.92%.
 - + Sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân: 943/1309 sinh viên chiếm tỷ lệ cao nhất 72.04%.
 - + Mức lương thu nhập bình quân/tháng Từ 7 đến dưới 10 triệu: 580/1308 (1 sinh viên không phản hồi trong 1309 sinh viên Có việc làm) chiếm tỷ lệ cao nhất 44.34%.
 - + Sinh viên có công việc Khá phù hợp với ngành học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh: 362/1297 (có 12 sinh viên không phản hồi trong 1309 sinh viên Có việc làm) chiếm tỷ lệ 27.91%.
 - Số lượng sinh viên “Có việc làm” + “Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục”: $(1309+52)/1436=1361/1436$ sinh viên chiếm tỷ lệ 94.78%.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLĐT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phan Thị Thu Phương